

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (đợt 1)
và năm 2026 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách

anava

trung ương giai đoạn 2026-2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030;

Xét Tờ trình số 3486/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (đợt 1) và năm 2026 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

- Tổng nguồn vốn Trung ương giao giai đoạn 2026-2030 (đợt 1): 1.929.100 triệu đồng. Trong đó:

+ Giao thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh: 382.170 triệu đồng.

+ Giao cho các xã, đặc khu: 1.546.930 triệu đồng.

- Tổng nguồn vốn Trung ương giao năm 2026: 205.060 triệu đồng. Trong đó:

+ Giao thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh: 40.934,5 triệu đồng.

+ Giao cho các xã, đặc khu: 164.125,5 triệu đồng.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (đợt 1) và năm 2026 thực hiện các nhiệm vụ chi cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

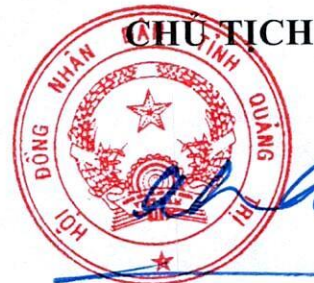
2. Giao Hội đồng nhân dân các xã, Ủy ban nhân dân đặc khu quyết định phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / *anh*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PTTH Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, P.CTHĐND (N) *anh*



Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục

**GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 (ĐỢT 1)
VÀ NĂM 2026 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG
TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN
VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Hệ số điểm theo nguyên tắc tiêu chí, định mức	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		1.929.100	205.060	
I	Giao thực hiện nhiệm vụ chi cấp tỉnh		382.170	40.934,5	Phân bổ chi tiết sau
II	Giao các xã, đặc khu	3.773	1.546.930	164.125,5	Giao HĐND các xã, UBND đặc khu phân bổ chi tiết
1	Xã A Dơi	72	29.520	3.132,0	
2	Xã Ái Tử	29	11.890	1.261,5	
3	Xã Ba Lòng	56	22.960	2.436,0	
4	Xã Bắc Trạch	61	25.010	2.653,5	
5	Xã Bến Hải	54	22.140	2.349,0	
6	Xã Bến Quan	66	27.060	2.871,0	
7	Xã Bồ Trạch	58	23.780	2.523,0	
8	Xã Cam Hồng	55	22.550	2.392,5	
9	Xã Cam Lộ	36	14.760	1.566,0	
10	Xã Cồn Tiên	65	26.650	2.827,5	
11	Xã Cửa Tùng	55	22.550	2.392,5	
12	Xã Cửa Việt	55	22.550	2.392,5	
13	Xã Dân Hóa	86	35.260	3.741,0	
14	Xã Diên Sanh	31	12.710	1.348,5	
15	Xã Đakrông	80	32.800	3.480,0	
16	Xã Đồng Lê	56	22.960	2.436,0	
17	Xã Đông Trạch	56	22.960	2.436,0	
18	Xã Gio Linh	31	12.710	1.348,5	
19	Xã Hải Lăng	29	11.890	1.261,5	
20	Xã Hiếu Giang	31	12.710	1.348,5	
21	Xã Hòa Trạch	56	22.960	2.436,0	
22	Xã Hoàn Lão	56	22.960	2.436,0	
23	Xã Hướng Hiệp	69	28.290	3.001,5	
24	Xã Hướng Lập	62	25.420	2.697,0	
25	Xã Hướng Phùng	72	29.520	3.132,0	
26	Xã Kim Điền	68	27.880	2.958,0	
27	Xã Kim Ngân	80	32.800	3.480,0	

anh

STT	Đơn vị	Hệ số điểm theo nguyên tắc tiêu chí, định mức	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
28	Xã Kim Phú	62	25.420	2.697,0	
29	Xã Khe Sanh	72	29.520	3.132,0	
30	Xã La Lay	71	29.110	3.088,5	
31	Xã Lao Bảo	62	25.420	2.697,0	
32	Xã Lệ Ninh	30	12.300	1.305,0	
33	Xã Lệ Thủy	32	13.120	1.392,0	
34	Xã Lia	82	33.620	3.567,0	
35	Xã Minh Hóa	71	29.110	3.088,5	
36	Xã Mỹ Thủy	54	22.140	2.349,0	
37	Xã Nam Ba Đồn	30	12.300	1.305,0	
38	Xã Nam Cửa Việt	55	22.550	2.392,5	
39	Xã Nam Gianh	31	12.710	1.348,5	
40	Xã Nam Hải Lăng	31	12.710	1.348,5	
41	Xã Nam Trạch	57	23.370	2.479,5	
42	Xã Ninh Châu	56	22.960	2.436,0	
43	Xã Phong Nha	60	24.600	2.610,0	
44	Xã Phú Trạch	57	23.370	2.479,5	
45	Xã Quảng Ninh	31	12.710	1.348,5	
46	Xã Quảng Trạch	56	22.960	2.436,0	
47	Xã Sen Ngư	54	22.140	2.349,0	
48	Xã Tà Rụt	74	30.340	3.219,0	
49	Xã Tân Gianh	55	22.550	2.392,5	
50	Xã Tân Lập	65	26.650	2.827,5	
51	Xã Tân Mỹ	45	18.450	1.957,5	
52	Xã Tân Thành	64	26.240	2.784,0	
53	Xã Tuyên Bình	68	27.880	2.958,0	
54	Xã Tuyên Hóa	55	22.550	2.392,5	
55	Xã Tuyên Lâm	59	24.190	2.566,5	
56	Xã Tuyên Phú	55	22.550	2.392,5	
57	Xã Tuyên Sơn	56	22.960	2.436,0	
58	Xã Thượng Trạch	78	31.980	3.393,0	
59	Xã Triệu Bình	30	12.300	1.305,0	
60	Xã Triệu Cơ	55	22.550	2.392,5	
61	Xã Triệu Phong	30	12.300	1.305,0	
62	Xã Trung Thuần	54	22.140	2.349,0	
63	Xã Trường Ninh	31	12.710	1.348,5	
64	Xã Trường Phú	45	18.450	1.957,5	
65	Xã Trường Sơn	77	31.570	3.349,5	
66	Xã Vĩnh Định	31	12.710	1.348,5	
67	Xã Vĩnh Hoàng	54	22.140	2.349,0	
68	Xã Vĩnh Linh	30	12.300	1.305,0	
69	Xã Vĩnh Thủy	30	12.300	1.305,0	
70	Đặc khu Cồn Cỏ	53	21.730	2.305,5	

Handwritten signature and initials